

Đơn vị: Trường Tiểu học Chi Lăng

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 177/TB-TCKH ngày 10/6/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.933.738.898	6.933.738.898		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.1					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.2					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.933.738.898	6.933.738.898		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.678.951.463	3.678.951.463	-	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.254.787.435	3.254.787.435	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tân Bình, ngày 12 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quân

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CÔNG KHAI**
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2023**A. Dự toán giao :**

- Kinh phí thực hiện tự chủ/kinh phí thường xuyên (nguồn 13) :	3.697.628.000	đồng
+ Năm trước chuyển sang :	-	đồng
+ Giao đầu năm :	3.518.494.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm :	179.134.000	đồng
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, Nghị Quyết 03 (nguồn 14) :	2.629.966.383	đồng
+ Năm trước chuyển sang :	193.511.383	đồng
+ Giao đầu năm :	2.436.455.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm :	-	đồng
- Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 12) :	1.231.775.000	đồng
+ Năm trước chuyển sang :	-	đồng
+ Giao đầu năm :	755.763.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm :	476.012.000	đồng
- Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 15) :	-	đồng
+ Năm trước chuyển sang :	-	đồng
+ Giao đầu năm :	-	đồng
+ Điều chỉnh trong năm :	-	đồng

B. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN năm 2023

I. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13) :	3.678.951.463	đồng
6000 Tiền lương :	1.397.387.519	đồng
6050 Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng :	103.058.800	đồng
6100 Phụ cấp theo lương :	702.325.832	đồng
6200 Tiền thưởng :	18.540.000	đồng
6300 các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) :	382.467.524	đồng
6400 Các khoản thanh toán cho cá nhân :	252.378.600	đồng
6500 Thanh toán dịch vụ công cộng :	142.250.959	đồng
6550 Vật tư văn phòng :	71.571.712	đồng
6600 Thông tin, tuyên truyền , liên lạc :	6.193.570	đồng
6700 Công tác phí :	9.500.000	đồng
6750 Chi phí thuê mướn khác :	208.178.000	đồng
6900 Sửa chữa, duy tu tài sản :	113.908.078	đồng
7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn :	42.830.740	đồng
7750 Chi khác :	2.805.287	đồng
7950 Trích lập các quỹ :	225.554.842	đồng
8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm :	-	đồng
II. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 14) :	2.054.767.186	đồng
6000 Tiền lương :	150.061.673	đồng
6100 Phụ cấp theo lương :	74.071.726	đồng
6300 các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) :	40.844.322	đồng
6400 Các khoản thanh toán cho cá nhân :	1.789.789.465	đồng
III. Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 12) :	1.200.020.249	đồng

6100	Phụ cấp theo lương	:	224.966.049	đồng
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	:	392.550.000	đồng
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	:	581.594.200	đồng
7750	Chi khác	:	910.000	đồng
IV. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 15)			:	- đồng

Đánh giá :

- Tổng chi NSNN năm 2023 là : 6.933.738.898 đồng

- Kinh phí thực hiện không tự chủ/không thường xuyên (nguồn 12) năm 2023 là : 1.200.020.249

dự toán năm.

- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 14) năm 2023 là : 2.054.767.186

dự toán năm.

- Kinh phí thực hiện tự chủ / thường xuyên (nguồn 13) năm 2023 là : 3.678.951.463 đồng, đạt 99,5% dự toán năm.

Kế toán



Nguyễn Thị Kim Tình

Tân Bình, ngày 12 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Quân